

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến ngày 31/03/2020

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/03/2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.865.989.820	8.464.118.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.865.989.820	8.464.118.155
4. Giá vốn hàng bán	11		6.985.607.281	8.215.471.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		880.382.539	248.646.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		60.562.224	28.768.289
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		83.405.359	84.932.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		749.015.225	738.478.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30 = 20 + (21-22) - (24+25) }	30		108.524.179	(545.996.212)
11. Thu nhập khác	31		32.860.000	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.860.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		141.384.179	(545.996.212)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		28.276.836	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		113.107.343	(545.996.212)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Trần Thị Dương

Kế toán trưởng

Trần Thị Dương

Lập ngày 09 tháng 04 năm 2020

Giám Đốc



Võ Thanh Long

Ghi chú : (*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp) (*)****Đến 31/03 /2020**

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	31/03/2020	31/03/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.942.173.647	10.754.303.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.162.972.680)	(8.802.824.585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.022.434.303)	(2.639.757.461)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(16.187.433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		534.967.986	412.870.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.189.918.254)	(1.990.926.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.898.183.604)	(2.282.522.093)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(82.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		32.860.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.562.224	28.768.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.422.224	(53.231.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.804.761.380)	(2.335.753.804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.988.817.749	6.103.473.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		7.184.056.369	3.767.719.412

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Trần Thị Dương

Trần Thị Dương



Giám đốc

Trần Thị Dương

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1)

Đơn vị: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.043.593.153	19.503.406.910
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	7.184.056.369	8.988.817.749
1. Tiền	111		884.056.369	1.188.817.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.300.000.000	7.800.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	3.018.153.648	3.315.923.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.948.195.668	4.238.147.313
2. Trả trước cho người bán	132			10.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.800.000	29.618.149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(961.842.020)	(961.842.020)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140	VI.05	8.841.383.136	7.198.665.719
1. Hàng tồn kho	141		8.841.383.136	7.198.665.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		961.987.141	1.028.752.836
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
II/ Tài sản cố định	220	VI.06	961.987.141	1.028.752.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221		961.987.141	1.028.752.836
- Nguyên giá	222		27.329.608.921	28.050.366.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.367.621.780)	(27.021.613.608)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III/ Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260	VI.07		
1. Chí phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		20.005.580.294	20.532.159.746
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		627.095.114	1.266.781.909
I/ Nợ ngắn hạn	310		627.095.114	1.266.781.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	373.449.743	885.756.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.562.000	3.654.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	137.991.382	126.128.014
4. Phải trả người lao động	314		81.604.651	87.761.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			150.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.485.957	4.480.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.001.371	9.001.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
II/ Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.12	19.378.485.180	19.265.377.837
I/ Vốn chủ sở hữu	410		19.378.485.180	19.265.377.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		753.704.999	753.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.572.917.414	8.572.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.848.137.233)	(1.961.244.576)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.961.244.576)	21.016.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.107.343	(1.982.260.856)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		20.005.580.293	20.532.159.747

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Giám đốc

Trần Thị Dương

Trần Thị Dương

Võ Thanh Long

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG

Địa chỉ : KP.Trung Lương, P10, TP Mỹ Tho, TG

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tiền Giang được **cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Bao Bì Lương Thực Tiền Giang** thuộc Công Ty Lương Thực Tiền Giang – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp .

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang.

Vốn điều lệ của Công Ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất và kinh doanh bao bì.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm :

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản;

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau .

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 22 năm
+ Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
+ Tài sản cố định khác	03 – 08 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính :

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Giá vốn hàng bán :

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đvt : đồng VN

01- Tiền	Số CK 31/03/2020	Số ĐN 01/01/2020
- Tiền mặt	288.856.230	359.510.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	595.200.139	829.307.749
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.300.000.000	7.800.000.000
Cộng :	7.184.056.369	8.988.817.749

(*) Tại ngày 31/3/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 6.300.000.000 đồng gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5% trên năm.

02- Phải thu của khách hàng	Số CK 31/03/2020	Số ĐN 01/01/2020
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng :		
Công Ty Bột Mì Bình Đông	140.178.500	155.699.500
Công Ty TNHH Nutrawell (USA)		150.040.000
Công Ty TNHH TMDV Trường Phát		40.700.000
Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	62.526.820
Công Ty TNHH XNK Tường Nguyên		117.876.000
Công Ty TNHH CN Bao C.P Việt Nam	74.250.000	224.158.000
Công Ty TNHH XNK TJ Việt Nam	1.757.052	
DNTN Trần Minh Cẩm		22.605.000
TCty Lương Thực MN - CN Thốt Nốt	97.706.400	
Công Ty TNHH TM Nam Khánh	30.470.000	
Công Ty TNHH Lâm Vỹ		57.671.900
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	404.203.668	272.148.910
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	660.000.000	660.000.000
Công Ty TNHH BIOFEED	6.362.700	6.362.700
Công ty TNHH Hưng Phát Thành	130.868.804	58.740.000
Công Ty TNHH Việt Hưng	71.542.680	87.878.197
CTy TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	1.347.500.000	1.292.500.000
Công Ty CP Mía Đường Cần Thơ		315.700.000
Công Ty TNHH TM Thực Phẩm ELITE	3.300.000	
Công Ty TNHH Đại Thành		102.300.000
Heng Pich Chhay Import Export Co.,LTD	129.509	
DNTN Phương Nam		25.740.000
Công Ty TNHH Hưng Phát Lợi	29.238.000	
DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.497
Công Ty TNHH NN và TP Toàn Cầu	113.613.753	76.603.989
Công Ty TNHH Bao Bì Tân Việt Quốc	55.715.000	
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	237.406.785	
Công Ty TNHH Trà Trân Nam Việt	198.676.500	216.727.500
Cty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức TG	49.797.000	59.216.300
Cộng :	3.948.195.671	4.238.147.313

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Số CK 31/03/2020	Số ĐN 01/01/2020
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	404.203.668	272.148.910
Công Ty Bột Mì Bình Đông	140.178.500	155.699.500
TCty Lương Thực MN - CN Thốt Nốt	97.706.400	
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	237.406.785	
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	660.000.000	660.000.000
Cộng :	<u>1.539.495.353</u>	<u>1.087.848.410</u>

03- Phải thu khác	Số CK 31/03/2020	Số ĐN 01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Tạm ứng		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		14.618.149
Cộng :	<u>15.000.000</u>	<u>29.618.149</u>

04- Nợ xấu	Số CK 31/03/2020	Số ĐN 01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
+ DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.497
+ Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	660.000.000	660.000.000
+ Cty TNHH BEOFEED	6.362.700	6.362.700
+ Cty TNHH Đabaco TG	62.526.820	62.526.820
Cộng :	<u>961.842.020</u>	<u>961.842.017</u>

05- Hàng tồn kho	Số CK 31/03/2020	Số ĐN 01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.596.354.506	2.837.146.053
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế	126.434.349	153.322.149
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.086.509.302	1.712.237.298
- Thành phẩm;	3.031.220.979	2.495.096.219
- Hàng hóa;	864.000	864.000
Cộng :	<u>8.841.383.136</u>	<u>7.198.665.719</u>

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn vị : đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (F)	Máy móc, thiết bị (A+B)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (C)	Thiết bị dụng cụ quản lý (E)	TSCĐ hữu hình khác (H)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.432.842.224	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.050.366.444
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		720.757.523				720.757.523
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.119.533.862	20.712.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	27.329.608.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.857.293.835	21.174.274.648	747.229.980	44.732.728	198.082.417	27.021.613.608
- Khấu hao trong năm	25.100.327	20.153.430	21.009.291		502.647	66.765.695
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		720.757.523				720.757.523
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.882.394.162	20.473.670.555	768.239.271	44.732.728	198.585.064	26.367.621.780
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	262.240.027	258.567.576	500.611.888	0	7.333.345	1.028.752.836
- Tại ngày cuối năm	237.139.700	238.414.146	479.602.597	0	6.830.698	961.987.141

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

07. Chi phí trả trướcSố CK 31/03/2020Số ĐN 01/01/2020**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)****b) Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí sửa chữa phòng họp;

Cộng :**08. Phải trả người bán**Số CK 31/03/2020Số ĐN 01/01/2020**- Chi tiết cho từng đối tượng**

Cty TNHH MTV Trương Vĩnh Kiên	17.617.842	21.321.300
Cty CP SX TM Tân Việt Sinh	94.796.900	116.019.750
Cty TNHH MTV Marubeni Việt Nam		430.650.000
Cty TNHH TM Hưng Phát Thành	30.404.000	
Cty CP TM DV Quốc Tế Hoàng Long	16.000.001	
Cty TNHH HT PCCC Bảo An		
Cty TNHH Phát Triển Thương Mại THP	200.871.000	
Cty TNHH TM Hưng Phát Thành		30.404.000
Cty TNHH MTV Giang Cát Tường		
Cty TNHH Bao Bì Tân Phong		162.500.000
Cty TNHH TM DV Minh Trí	5.900.000	
Cơ Sở Nguyễn Thế Dũng	7.860.000	
Công Ty CP TM Tiến Hưng		124.861.000

Cộng :**373.449.743****885.756.050****09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :****a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)**

	<u>PN Đầu kỳ</u>	<u>Số PN trong kỳ</u>	<u>Số ĐN trong kỳ</u>	<u>PN Cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	124.048.014	108.634.546	124.048.014	108.634.546
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		28.276.836		28.276.836
- Thuế thu nhập cá nhân	2.080.000	1.080.000	2.080.000	1.080.000
- Thuế tài nguyên		110.400	110.400	

- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000		
Cộng :	126.128.014	141.101.782	129.238.414		137.991.382
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	PT đầu kỳ	Số PT trong kỳ	Số DT trong kỳ		PT cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng					
- Các loại thuế khác					
Cộng :	Số CK 31/03/2020	Số DN 01/01/2020			
10. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí phúc lợi phải trả cho NLD		150.000.000			
- Các khoản trích trước khác					
Cộng :	Số CK 31/03/2020	Số DN 01/01/2020	150.000.000		
11. Phải trả, phải nộp khác					
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết		5.859			
- Kinh phí công đoàn					
- Bảo hiểm xã hội					
- Bảo hiểm y tế					
- Bảo hiểm thất nghiệp					
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.480.108	4.480.108		
Cộng :	4.485.967	4.485.967	4.480.108		4.480.108

12 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.548.137.998	249.075.112	21.450.918.109
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				(1.982.260.856)	(1.982.260.856)
- Trích quỹ KT BQLĐH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)			24.779.416	(24.779.416)	
- Trích quỹ KT, PL (*)				(24.779.416)	(24.779.416)
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Trả cổ tức				(178.500.000)	(178.500.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.572.917.414	(1.961.244.576)	19.265.377.837
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	753.704.999	8.572.917.414	(1.961.244.576)	19.265.377.837
- Tăng vốn trong năm nay (**)					
- Lãi trong năm nay				113.107.343	113.107.343
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	753.704.999	8.572.917.414	(1.848.137.233)	19.378.485.180

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<u>CK 31/03/2020</u>	<u>Số ĐN 01/01/2020</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (TCT Lương Thực Miền Nam) (60%)	7.140.000.000	7.140.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (40%)	4.760.000.000	4.760.000.000
Cộng :	11.900.000.000	11.900.000.000

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>CK 31/03/2020</u>	<u>Số ĐN 01/01/2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

<i>d. Cổ phiếu</i>	<u>CK 31/03/2020</u>	<u>Số ĐN 01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / 1 cổ phần		

<i>d. Cổ tức</i>	<u>CK 31/03/2020</u>	<u>Số ĐN 01/01/2020</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		

<i>e. Các quỹ của công ty</i>	<u>CK 31/03/2020</u>	<u>Số ĐN 01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.572.917.414	8.572.917.414

VII/- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQHĐKD :

	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	7.856.749.820	8.464.118.155
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa	9.240.000	
- Doanh thu gia công		
	7.865.989.820	8.464.118.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
- Giá vốn hàng hóa và các thành phẩm đã bán	6.977.152.984	8.215.471.598
- Giá vốn bán nguyên vật liệu + hàng hóa	8.454.297	
- Giá vốn gia công		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng :	6.985.607.281	8.215.471.598
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.562.224	28.768.289
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
- Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm		
Cộng :	60.562.224	28.768.289
5. Thu nhập khác	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác (thanh lý TSCĐ)	32.860.000	
Cộng :	32.860.000	
6. Chi phí khác	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
- Chí phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		
- Các khoản khác.		
Cộng :		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	408.806.516	459.903.031
+ Chi phí dự phòng		
+ Tiền trợ cấp thôi việc	34.600.000	23.059.999
+ Chi phí bằng tiền khác	98.223.431	129.064.170
- Các khoản chi phí QLDN khác	207.385.278	126.450.896
Cộng :	749.015.225	738.478.096

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
+ Chi phí vận chuyển	43.521.336	38.004.728
+ Chi phí HHMG		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	39.884.023	46.928.234
Cộng :	83.405.359	84.932.962

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.229.029.536	5.866.573.707
- Chi phí nhân công	1.736.813.121	2.061.910.519
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.397.629	56.604.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.190.300	657.781.476
- Chi phí khác bằng tiền	603.684.684	360.173.658
Cộng :	8.138.115.270	9.003.043.602

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)		
	<i>Đến 31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.384.179	(545.996.212)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN	141.384.179	
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.276.836	

VIII/- Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những thông tin khác.
3. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 09 tháng 04 năm 2020

Trần Thị Dương

Trần Thị Dương



Võ Thanh Long